Casper

DÀN LẠNH VRF - TREO TƯỜNG

Model				VR-05WJ/I	VR-08WJ/I	VR-10WJ/I	VR-12WJ/I	VR-15WJ/I	VR-19WJ/I	VR-24WJ/I	VR-27WG/I	VR-31WG/I	VR-34WG/I	VR-38WG/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	1.5	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	8	9	10	11
			Btu/h	5,100	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	27,300	30,700	34,100	37,500
	Sưởi ấm	Danh định	kW	1.7	2.6	3.2	4	5	6.3	8	9	10	11	12
			Btu/h	5,800	8,900	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	30,700	34,100	37,500	40,900
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	20	20	20	20	30	30	40	82	82	82	82
Màu sắc	Màu vỏ		-	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng
Quạt	Loại			DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC
	Lưu lượng gió	Cao/trung bình/thấp	m3/h	520/460/400	520/460/400	520/460/400	520/460/400	850/750/660	850/750/660	1000/900/800	1500/1400/1100/950	1500/1400/1100/950	1500/1400/1100/950	1500/1400/1100/950
Tấm lọc điều hòa				Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	38/33/27	38/33/27	38/33/27	38/33/27	42/38/34	42/38/34	44/40/37	48/46/43/40/38	48/46/43/40/38	48/46/43/40/38	48/46/43/40/38
Kích thước	Thân máy	R × S × C	mm	881×294×194	881×294×194	881×294×194	881×294×194	997×316×227	997×316×227	1132×330×232	1460×375×270	1460×375×270	1460×375×270	1460×375×270
	Đóng gói	R × S × C	mm	965×370×282	965×370×282	965×370×282	965×370×282	1067×385×312	1067×385×312	1205×400×317	1555×460×377	1555×460×377	1555×460×377	1555×460×377
Trọng lượng	Thân máy		kg	10.5	10.5	10.5	10.5	13.5	13.5	15.5	23	23	23	23
	Đóng gói		kg	13	13	13	13	16.5	16.5	19	27	27	27	27
Đường kính ống	Lỏng		mm	6.35	6.35	6.35	6.35	6.35	6.35	6.35	9.52	9.52	9.52	9.52
	Hơi		mm	9.52	9.52	9.52	9.52	12.7	12.7	12.7	15.88	15.88	15.88	15.88
	Nước ngưng		mm	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5

Casper

DÀN LẠNH VRF - CASSETTE COMPACT

Model				VR-05CDC/I	VR-08CDC/I	VR-10CDC/I	VR-12CDC/I	VR-15CDC/I	VR-19CDC/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	1.5	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
			Btu/h	5,100	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
	Sưởi ấm	Danh định	kW	1.8	2.5	3.2	4	5	6.3
			Btu/h	6,100	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	30	30	30	30	30	30
Quạt	Loại			DC	DC	DC	DC	DC	DC
	Lưu lượng gió	Cao/trung bình/thấp	m3/h	570/530/480/450	570/530/480/450	570/530/480/450	650/620/560/540	760/740/660/600	800/760/680/620
Tấm lọc điều hòa				Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter
Kích thước	Thân máy	R × S × C	mm	570×570×260	570×570×260	570×570×260	570×570×260	570×570×260	570×570×260
	Đóng gói	R × S × C	mm	720×650×290	720×650×290	720×650×290	720×650×290	720×650×290	720×650×290
Trọng lượng	Thân máy		kg	13.5	13.5	13.5	14.5	15.5	15.5
	Đóng gói		kg	16.5	16.5	16.5	17.5	18.5	18.5
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	34/33/32	34/33/32	34/33/32	38/36/35	44/41/37	45/42/38
Đường kính ống	Lỏng		mm	6.35	6.35	6.35	6.35	6.35	6.35
	Hơi		mm	9.52	9.52	9.52	12.7	12.7	12.7
	Nước ngưng		mm	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Mặt nạ	Màu sắc		-	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng
	Kích thước mặt nạ	R × S × C	mm	650×650×55	650×650×55	650×650×55	650×650×55	650×650×55	650×650×55
	Kích thước đóng gói	R × S × C	mm	710×710×80	710×710×80	710×710×80	710×710×80	710×710×80	710×710×80
	Trọng lượng thân máy		kg	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2	2.2
	Trọng lượng đóng gói		kg	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7	3.7

Casper

DÀN LẠNH VRF - CASSETTE ĐA HƯỚNG THỔI

Model				VR-10CDQ/I	VR-12CDQ/I	VR-15CDQ/I	VR-19CDQ/I	VR-21CDQ/I	VR-24CDQ/I	VR-27CDQ/I	VR-31CDQ/I	VR-34CDQ/I	VR-38CDQ/I	VR-42CDQ/I	VR-48CDQ/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	6.3	7.1	8	9	10	11.2	12.5	14
			Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	21,500	24,200	27,300	30,700	34,100	38,200	42,700	47,800
	Sưởi ấm	Danh định	kW	3.2	4.3	5	6.3	7.1	8.5	9	10	11.2	13	14	16
			Btu/h	10,900	14,700	17,100	21,500	24,200	29,000	30,700	34,100	38,200	44,400	47,800	54,600
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	40	40	40	40	40	40	40	80	80	80	80	80
Quạt	Loại			DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC
	Lưu lượng gió	Cao/trung bình/thấp	m3/h	800/630/550	800/630/550	850/680/580	860/680/580	1150/920/800	1150/920/800	1150/920/800	1450/1205/960	1450/1205/960	1600/1440/1260	1800/1440/1260	1800/1440/1260
Tấm lọc điều hòa				Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter
Kích thước	Thân máy	R × S × C	mm	840×840×205	840×840×205	840×840×205	840×840×205	840×840×205	840×840×205	840×840×205	840×840×245	840×840×245	840×840×288	840×840×288	840×840×288
	Đóng gói	R × S × C	mm	915×915×270	915×915×270	915×915×270	915×915×270	915×915×270	915×915×270	915×915×270	915×915×310	915×915×310	915×915×350	915×915×350	915×915×350
Trọng lượng	Thân máy		kg	18	18	18	18	19	19	19	21.5	21.5	23.5	23.5	25
	Đóng gói		kg	22	22	22	22	23	23	23	25	25	27.5	27.5	28.5
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	33/31/30	33/31/30	36/34/33	36/34/33	40/38/36	40/38/36	41/38/36	42/39/36	42/39/36	44/41/38	46/42/39	46/42/39
Đường kính ống	Lỏng		mm	6.35	6.35	6.35	6.35	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52
	Hơi		mm	12.7	12.7	12.7	12.7	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88
	Nước ngưng		mm	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5
Mặt nạ	Màu sắc		-	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng
	Kích thước mặt nạ	R × S × C	mm	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53	950×950×53
	Kích thước đóng gói	R × S × C	mm	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100	1000×1000×100
	Trọng lượng thân máy		kg	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3	5.3
	Trọng lượng đóng gói		kg	7.3	7.3	7.3	7.3	7.3	7.3	7.3	7.3	7.3	7.3	7.3	7.3

DÀN LẠNH VRF - SLIM DUCT

Model				VR-05DLDK/I	VR-08DLDK/I	VR-10DLDK/I	VR-12DLDK/I	VR-15DLDK/I	VR-19DLDK/I	VR-24DLDK/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	1.5	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
			Btu/h	5,100	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	Sưởi ấm	Danh định	kW	1.8	2.5	3.2	4	5	6.3	8
			Btu/h	6,100	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	31	31	31	31	31	31	65
Quạt	Loại			DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC
	Lưu lượng gió	Cao/trung bình/thấp	m3/h	460/400/340	460/400/340	460/400/340	605/500/430	460/400/340	460/400/340	1145/945/700
Áp suất tĩnh		Danh định	Pa	13	13	13	13	13	13	13
		Phạm vi hoạt động	Pa	0-50	0-50	0-50	0-50	0-50	0-50	0-50
Tấm lọc điều hòa				Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter
Kích thước	Thân máy	R x S x C	mm	550×450×198	550×450×198	550×450×198	700x450x198	900x450x198	900x450x198	1100x450x198
	Đóng gói	R x S x C	mm	715×535×255	715×535×255	715×535×255	865×535×255	1065×535×255	1065×535×255	1265×535×255
Trọng lượng	Thân máy		kg	11	11	11	13	15.5	15.5	18.5
	Đóng gói		kg	13.5	13.5	13.5	16	18.5	18.5	21.5
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	30/26/22	30/26/22	30/26/22	30/28/24	30/26/22	30/26/22	36/32/28
Đường kính ống	Lỏng		mm	6.35	6.35	6.35	6.35	6.35	6.35	9.52
	Hơi		mm	9.52	9.52	9.52	12.7	12.7	12.7	15.88
	Nước ngưng		mm	DN25	DN25	DN25	DN25	DN25	DN25	DN25
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5

Casper

DÀN LẠNH VRF - MID DUCT

Model				VR-15DMDK/I	VR-19DMDK/I	VR-24DMDK/I	VR-27DMDK/I	VR-31DMDK/I	VR-34DMDK/I	VR-38DMDK/I	VR-42DMDK/I	VR-48DMDK/I	VR-51DMDK/I	VR-54DMDK/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	4.5	5.6	7.1	8	9	10	11.2	12.5	14	15	16
			Btu/h	15,400	19,100	24,200	27,300	30,700	34,100	38,200	42,700	47,800	51,200	54,600
	Sưởi ấm	Danh định	kW	5.6	6.3	8	9	10	11.2	12.5	14	16	17	18
			Btu/h	19,100	21,500	27,300	30,700	34,100	38,200	42,700	47,800	54,600	58,000	61,400
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	110	110	125	125	150	150	230	230	230	250	250
Quạt	Loại			DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC
	Lưu lượng gió	Turbo/cao/trung bình/thấp	m3/h	1000/920/790/700	1000/920/790/700	1680/1350/1100/950	1680/1350/1100/950	1710/1400/1120/950	1710/1400/1120/950	2300/1900/1600/1400	2300/1900/1600/11400	2300/1900/1600/1400	2400/2000/1700/1500	2300/1900/1600/1400
Áp suất tĩnh		Danh định	Pa	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
		Phạm vi hoạt động	Pa	0-150	0-150	0-150	0-150	0-150	0-150	0-150	0-150	0-150	0-150	0-150
Tấm lọc điều hòa			-	Pre Filter	Pre Filter									
Kích thước	Thân máy	R × S × C	mm	1000×700×245	1000×700×245	1000×700×245	1000×700×245	1000×700×245	1000×700×245	1400×700×245	1400×700×245	1400×700×245	1400×700×245	1400×700×245
	Đóng gói	R × S × C	mm	1230×830×300	1230×830×300	1230×830×300	1230×830×300	1230×830×300	1230×830×300	1630×830×300	1630×830×300	1630×830×300	1630×830×300	1630×830×300
Trọng lượng	Thân máy		kg	30	30	30	30	32	32	41	41	41	41	41
	Đóng gói		kg	36	36	36	36	38	38	48	48	48	48	48
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	39/37/35	39/37/35	40/38/36	41/39/37	41/39/37	42/40/38	44/42/40	44/42/40	44/42/40	45/43/41	44/42/40
Đường kính ống	Lỏng		mm	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52
	Hơi		mm	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88
	Nước ngưng		mm	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5

Casper

DÀN LẠNH VRF - MID DUCT

Model				VR-15DMAK/I	VR-19DMAK/I	VR-24DMAK/I	VR-27DMAK/I	VR-31DMAK/I	VR-34DMAK/I	VR-38DMAK/I	VR-42DMAK/I	VR-48DMAK/I	VR-51DMAK/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	4.5	5.6	7.1	8	9	10	11.2	12.5	14	15
			Btu/h	15,400	19,100	24,200	27,300	30,700	34,100	38,200	42,700	47,800	51,200
	Sưởi ấm	Danh định	kW	5.6	6.3	8	9.5	10	11.2	12.5	14	15.5	16.5
			Btu/h	19,100	21,500	27,300	32,400	34,100	38,200	42,700	47,800	52,900	56,300
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	215	215	215	215	220	220	310	310	310	310
Quạt	Loại			AC	AC	AC	AC	AC	AC	AC	AC	AC	AC
	Lưu lượng gió	Turbo/cao/trung bình/thấp	m3/h	1000/800/660/520	1000/800/660/520	1500/1200/930/730	1500/1200/930/730	1500/1210/950/750	1500/1210/950/750	2100/1870/1550/1320	2100/1870/1550/1320	2100/1870/1550/1320	2100/1870/1550/1320
Áp suất tĩnh		Danh định	Pa	50	50	50	50	50	50	50	50	50	50
Tấm lọc điều hòa			-	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter
Kích thước	Thân máy	R × S × C	mm	1000×700×245	1000×700×245	1000×700×245	1000×700×245	1000×700×245	1000×700×245	1400×700×245	1400×700×245	1400×700×245	1400×700×245
	Đóng gói	R × S × C	mm	1230×830×300	1230×830×300	1230×830×300	1230×830×300	1230×830×300	1230×830×300	1630×830×300	1630×830×300	1630×830×300	1630×830×300
Trọng lượng	Thân máy		kg	30	30	30	30	32	32	43	43	43	43
	Đóng gói		kg	36	36	36	36	38	38	50	50	50	50
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	42/39/36	42/39/36	43/40/37	43/40/37	44/41/38	44/41/38	45/42/39	45/42/39	45/42/39	46/43/40
Đường kính ống	Lỏng		mm	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52
	Hơi		mm	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88
	Nước ngưng		mm	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5

Casper

DÀN LẠNH VRF - HIGH DUCT

Model				VR-38DHAK/I	VR-42DHAK/I	VR-48DHAK/I	VR-51DHAK/I	VR-75DHDK/I	VR-100DHDK/I	VR-154DHAK/I	VR-191DHAK/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	11.2	12.5	14	15	22.4	28	45	56
			Btu/h	38,200	42,700	47,800	51,200	76,400	95,500	153,500	191,100
	Sưởi ấm	Danh định	kW	12.8	13.3	15	16	25	31.5	56	61.5
			Btu/h	43,700	45,400	51,200	54,600	85,300	107,500	191,100	209,800
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	600	600	600	600	1200	1200	1520	1520
Quạt	Loại			AC	AC	AC	AC	DC	DC	AC	AC
	Lưu lượng gió	Turbo/cao/trung bình/thấp	m3/h	2000/1600/1400	2000/1600/1400	2000/1600/1400	2000/1600/1400	4400	4400	6500	7400
Áp suất tĩnh		Danh định	Pa	196	196	196	196	170	170	200	200
		Phạm vi hoạt động	Pa	-	-	-	-	30-250	30-250	-	-
Kích thước	Thân máy	R × S × C	mm	1200×719×380	1200×719×380	1200×719×380	1200×719×380	1388×715×480	1388×715×480	2115×990×855	2115×990×855
	Đóng gói	R × S × C	mm	1235×760×415	1235×760×415	1235×760×415	1235×760×415	1540×810×610	1540×810×610	2225×1025×1015	2225×1025×1015
Trọng lượng	Thân máy		kg	56	56	56	56	99	99	225	225
	Đóng gói		kg	59	59	59	59	120	120	255	255
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	60/57/51	60/57/51	60/57/51	60/57/51	57	57	59	59
Đường kính ống	Lỏng		mm	9.52	9.52	9.52	9.52	12.7	12.7	12.7×2	12.7×2
	Hơi		mm	19.05	19.05	19.05	19.05	22.2	22.2	22.2×2	22.2×2
	Nước ngưng		mm	DN20	DN20	DN20	DN20	DN25	DN25	DN25	DN25
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,2	220~240,50,3	380~415,50,3	380~415,50,3
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	3 C × 1,0 ~ 1,5	4 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5

DÀN LẠNH VRF - FRESH AIR

Model				VR-75ADK/I	VR-95ADK/I	VR-154AAK/I	VR-191AAK/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	22.4	28	45	56
			Btu/h	76,400	95,500	153,500	191,100
	Sưởi ấm	Danh định	kW	18	22	49.5	61.5
			Btu/h	61,400	75,100	168,900	209,800
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	900	900	1520	1520
Quạt	Loại		-	DC	DC	AC	AC
	Lưu lượng gió	Danh định	m3/h	3200	3200	4000	5000
Áp suất tĩnh		Danh định	Pa	220	220	220	220
Kích thước	Thân máy	R × S × C	mm	1388×715×480	1388×715×480	1820×990×855	2115×990×855
	Đóng gói	R × S × C	mm	1540×810×610	1540×810×610	1935×1025×1015	2225×1025×1015
Trọng lượng	Thân máy		kg	99	99	150	225
	Đóng gói		kg	120	120	170	255
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	55	55	57	59
Đường kính ống	Lỏng		mm	12.7	12.7	12.7×2	12.7×2
	Hơi		mm	22.2	22.2	22.2×2	22.2×2
	Nước ngưng		mm	DN25	DN25	DN25	DN25
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	380~415,50,3	380~415,50,3
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5

Casper

DÀN LẠNH VRF - ÁP TRẦN

Model				VR-10FDK/I	VR-12FDK/I	VR-15FDK/I	VR-19FDK/I	VR-24FDK/I	VR-27FDK/I	VR-31FDK/I	VR-38FDK/I	VR-42FDK/I	VR-48FDK/I
Công suất	Làm lạnh	Danh định	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	8	9	11.2	12.5	14
			Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	27,300	30,700	38,200	42,700	47,800
	Sưởi ấm	Danh định	kW	3.2	4.3	5	6.3	8	9	11	12.8	14	15
			Btu/h	10,900	14,700	17,100	21,500	27,300	30,700	37,500	43,700	47,800	51,200
Điện năng tiêu thụ		Danh định	W	40	40	40	40	40	70	70	120	120	120
Màu sắc	Màu vỏ		-	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng	Trắng
Quạt	Loại		-	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC	DC
	Lưu lượng gió	Cao/trung bình/thấp	m3/h	940/700/600	940/700/600	940/700/600	940/700/600	940/700/600	1300/1020/840	1300/1020/840	2040/1740/1440	2040/1740/1440	2040/1740/1440
Tấm lọc điều hòa			-	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter	Pre Filter
Mức áp suất âm thanh		Cao/trung bình/thấp	dB (A)	42/41/38/37/36	42/41/38/37/36	42/41/38/37/36	42/41/38/37/36	42/41/38/37/36	43/42/39/38/37	43/42/39/38/37	50/49/45/43/41	50/49/45/43/41	50/49/45/43/41
Kích thước	Thân máy	R × S × C	mm	1000×690×235	1000×690×235	1000×690×235	1000×690×235	1000×690×235	1280×690×235	1280×690×235	1600×690×235	1600×690×235	1600×690×235
	Đóng gói	R × S × C	mm	1080×770×325	1080×770×325	1080×770×325	1080×770×325	1080×770×325	1360×770×325	1360×770×325	1680×770×325	1680×770×325	1680×770×325
Trọng lượng	Thân máy		kg	29	29	29	29	29	35.5	35.5	42	42	42
	Đóng gói		kg	33.5	33.5	33.5	33.5	33.5	41	41	49	49	49
Đường kính ống	Lỏng		mm	6.35	6.35	6.35	6.35	6.35	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52
	Hơi		mm	12.7	12.7	12.7	12.7	12.7	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88
	Nước ngưng		mm	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20	DN20
Nguồn cấp			V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
Dây tín hiệu		Số lượng × mm2	-	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5	2 C × 1,0 ~ 1,5